

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Phần thu	Thu NS cấp xã	Phần chi	Chi NS cấp xã
1	2	3	4
Tổng số thu	188.315	Tổng số chi	182.786
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	188.315	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	182.786
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.127	1. Chi đầu tư phát triển	64.877
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	-	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	106.466
4. Thu kết dư năm trước	191	4. Chi viện trợ	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	834	5. Chi cho vay	
6. Thu viện trợ		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	185.163	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	77.442	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	11.071
- Bổ sung có mục tiêu	107.721	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	
		10. Chi nộp ngân sách cấp trên	371
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	5.529		
- Bội chi = chi - thu ¹			
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)		B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹	

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			1422	So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		Cấp trên giao	HBND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	149,6%	(7)=(3):(1)	(8)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	240.799	240.799	220.471	181	31.974	188.315		91,6%	91,6%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	55.636	55.636	34.282	181	31.974	2.127		61,6%	61,6%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			126		126				
	- Thuế giá trị gia tăng			126		126				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	- Thuế tài nguyên			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	613	613	528	-	528	-		86,2%	86,2%
	- Thuế giá trị gia tăng	200	200	389		389			194,6%	194,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	413	413	139		139			33,7%	33,7%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	- Thuế tài nguyên			-						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	38.950	38.950	13.441	-	13.441	-		34,5%	34,5%
	- Thuế giá trị gia tăng	38.020	38.020	11.201		11.201			29,5%	29,5%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	770	770	2.004		2.004			260,2%	260,2%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40	72		72			178,9%	178,9%
	- Thuế tài nguyên	120	120	165		165			137,4%	137,4%
5	Lệ phí trước bạ	3.130	3.130	3.276		3.030	246		104,7%	104,7%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	-						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	51	51	-					0,0%	0,0%
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.050	2.050	3.102		3.102			151,3%	151,3%
9	Thuế bảo vệ môi trường			-						
10	Phí, lệ phí	1.417	1.417	619	103	110	406		43,7%	43,7%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			103	103					
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.178	1.178	516		110	406		43,8%	43,8%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			1422	So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HNND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		Cấp trên giao	HNND quyết định
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	200	200	-					0,0%	0,0%
	- Phí hạ tầng của khẩu			-						
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới			-						
11	Tiền sử dụng đất	7.190	7.190	12.966	-	11.618	1.347		180,3%	180,3%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	7.190	7.190	12.966		11.618	1.347		180,3%	180,3%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	105	105	-	-	-	-		0,0%	0,0%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-	-	-	-			
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-	-	-	-			
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-						
16	Thu khác ngân sách	2.050	2.050	224	78	19	127		10,9%	10,9%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	1.600	1.600	78	78				4,9%	4,9%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	80	80	-					0,0%	0,0%
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			-						
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-						
20	Thu từ hoạt động xổ số			-						
21	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao			-						
II	Thu về dầu thô	-	-	-	-	-	-			
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			-						
1.1	Thuế tài nguyên			-						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			-						
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			-						
1.5	Thuế đặc biệt			-						
1.6	Thu khác			-						
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.			-						
3	Phụ thu về dầu, khí			-						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			1422	So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HNND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		Cấp trên giao	HNND quyết định
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-			
1	Thuế xuất khẩu			-						
2	Thuế nhập khẩu			-						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			-						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			-						
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			-						
7	Phí, lệ phí hải quan			-						
8	Thu khác			-						
IV	Thu Viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	-	-	-			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-						
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-						
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			-						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			-						
2.1	Thu nợ gốc cho vay			-						
2.2	Thu lãi cho vay			-						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-	-	-			
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	-	-	-	-	-	-			
1	Vay trong nước			-						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-						
II	Vay để trả nợ gốc vay	-	-	-	-	-	-			
1	Vay trong nước			-						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	185.163	185.163	185.163	-	-	185.163		100,0%	100,0%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	185.163	185.163	185.163	-	-	185.163		100,0%	100,0%
1.	Bổ sung cân đối	77.442	77.442	77.442			77.442		100,0%	100,0%
2.	Bổ sung có mục tiêu	107.721	107.721	107.721	-	-	107.721		100,0%	100,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			1422	So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	107.721	107.721	107.721			107.721		100,0%	100,0%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-						
D	THU CHUYỂN NGUỒN			834			834			
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			191			191			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

-

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán chi ngân sách xã	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	181.808	181.808	182.415	100,3%	100,3%
I	Chi đầu tư phát triển	68.535	68.535	64.877	94,7%	94,7%
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	68.535	68.535	64.877	94,7%	94,7%
1.1	Chi quốc phòng					
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.155	5.155	5.015	97,3%	97,3%
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	156	156	156	100,0%	100,0%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình					
1.8	Chi Thể dục thể thao					
1.9	Chi Bảo vệ môi trường					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	61.845	61.845	58.372	94,4%	94,4%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.380	1.380	1.333	96,6%	96,6%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác					

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán chi ngân sách xã	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác		-			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					
III	Chi thường xuyên	111.605	111.605	104.810	93,9%	93,9%
2.1	Chi quốc phòng	1.460	1.460	1.383	94,8%	94,8%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.178	1.178	1.178	100,0%	100,0%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43.423	43.423	42.262	97,3%	97,3%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	300	300	299	99,8%	99,8%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình					
2.6	Chi Văn hóa thông tin	202	202	202	100,0%	100,0%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	90	90	90	99,8%	99,8%
2.8	Chi Thể dục thể thao	319	319	319	100,0%	100,0%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.792	1.792	1.792	100,0%	100,0%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	9.331	9.331	7.489	80,3%	80,3%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.305	46.305	43.490	93,9%	93,9%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	7.111	7.111	6.213	87,4%	87,4%
2.13	Chi khác	94	94	94	100,0%	100,0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ					

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán chi ngân sách xã	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định
VII	Chi chuyển nguồn			11.071		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước					
IX	Dự phòng ngân sách	1.668	1.668	1.656	99,3%	99,3%
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-		
1	Bổ sung cân đối					
2	Bổ sung có mục tiêu					
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước					
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước					
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			371		
	<u>TỔNG SỐ (A+B+C)</u>	181.808	181.808	182.786	100,5%	100,5%

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Tổng số				220.470.775.770	181.134.683	31.974.256.632	188.315.384.455
Cấp I	009	2750	2767	1.587.000	1.587.000	-	
Cấp I	009	2750	2768	5.012.500	5.012.500	-	
Cấp I	009	2800	2827	96.550.000	96.550.000	-	
Cấp I	009	4250	4252	2.049.000	2.049.000	-	
Cấp I	009	4250	4263	6.500.000	6.500.000	-	
Cấp I	009	4250	4278	8.147.000	8.147.000	-	
Cấp I	009	4250	4299	750.000	750.000	-	
Cấp I	009	4900	4949	11.740	11.740	-	
Cấp III	755	4250	4254	499.200	499.200	-	
Cấp III	755	4250	4272	38.280	38.280	-	
Cấp III	757	4250	4254	3.250.000	3.250.000	-	
Cấp IV	829	4250	4254	14.263.971	14.263.971	-	
Cấp IV	829	4250	4268	2.000.000	2.000.000	-	
Cấp IV	829	4250	4272	313.507	313.507	-	
Cấp IV	855	4250	4254	37.754.933	37.754.933	-	
Cấp IV	855	4250	4272	267.170	267.170	-	
Cấp IV	857	4250	4254	2.137.500	2.137.500	-	
Cấp IV	989	4900	4943	2.882	2.882	-	
Cấp I	004	4900	4917	23.306		23.306	
Cấp I	141	1700	1701	126.348.928		126.348.928	
Cấp I	141	2800	2802	27.600.000		27.600.000	
Cấp II	422	1050	1052	16.854.083	-	16.854.083	
Cấp II	422	4900	4918	90.000	-	90.000	
Cấp II	555	1050	1052	41.416.621	-	41.416.621	
Cấp II	555	1550	1558	26.925.507	-	26.925.507	
Cấp II	555	1700	1701	2.238.202.114	-	2.238.202.114	
Cấp II	555	2800	2802	23.163.200	-	23.163.200	
Cấp II	555	3600	3601	59.331.024	-	59.331.024	
Cấp II	555	4900	4918	8.044	-	8.044	
Cấp II	555	4900	4931	459.081	-	459.081	
Cấp II	555	4900	4944	64.200	-	64.200	
Cấp II	557	1000	1001	113.617.871	-	113.617.871	
Cấp II	557	1000	1003	2.946.672	-	2.946.672	
Cấp II	557	1000	1007	2.598.000	-	2.598.000	
Cấp II	557	1700	1701	7.366.680	-	7.366.680	
Cấp II	564	1050	1052	45.131.298	-	45.131.298	
Cấp II	564	1700	1701	148.148	-	148.148	
Cấp II	564	2800	2824	1.188.000	-	1.188.000	
Cấp III	605	1700	1701	230.878.068	-	230.878.068	
Cấp III	622	1050	1052	49.088.280	-	49.088.280	
Cấp III	622	4900	4918	118.515	-	118.515	
Cấp III	755	1050	1052	1.632.645.385	-	1.632.645.385	
Cấp III	755	1700	1701	194.743.246	-	194.743.246	
Cấp III	755	4900	4917	1.323.158	-	1.323.158	
Cấp III	755	4900	4918	6.975.393	-	6.975.393	
Cấp III	755	4900	4931	11.311.488	-	11.311.488	
Cấp III	755	4900	4944	86.949	-	86.949	
Cấp III	756	1050	1052	50.016	-	50.016	
Cấp III	756	4900	4918	1.245	-	1.245	
Cấp III	756	4900	4944	335.400	-	335.400	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp III	757	1000	1001	62.812.202	-	62.812.202	
Cấp III	757	1000	1003	579.993.329	-	579.993.329	
Cấp III	757	1000	1006	819.162.094	-	819.162.094	
Cấp III	757	1000	1014	29.749.999	-	29.749.999	
Cấp III	757	1400	1401	3.592.688.218	-	3.592.688.218	
Cấp III	757	1550	1558	828.000	-	828.000	
Cấp III	757	1700	1701	1.162.795.959	-	1.162.795.959	
Cấp III	757	1750	1757	23.744.415	-	23.744.415	
Cấp III	757	2800	2801	145.368.433	-	145.368.433	
Cấp III	757	2800	2802	5.936.400	-	5.936.400	
Cấp III	757	2800	2824	2.555.800	-	2.555.800	
Cấp III	757	3600	3601	52.614.072	-	52.614.072	
Cấp III	757	4900	4917	3.893.112	-	3.893.112	
Cấp III	757	4900	4927	4.002	-	4.002	
Cấp III	757	4900	4931	10.150.393	-	10.150.393	
Cấp III	757	4900	4934	29.850	-	29.850	
Cấp III	757	4900	4944	4.498.511	-	4.498.511	
Cấp III	757	4900	4949	1.001.400	-	1.001.400	
Cấp IV	805	4900	4944	24.222	-	24.222	
Cấp IV	819	4900	4917	157	-	157	
Cấp IV	822	1050	1052	27.874.710	-	27.874.710	
Cấp IV	822	4900	4917	1.129	-	1.129	
Cấp IV	829	1700	1701	156.362.445	-	156.362.445	
Cấp IV	829	4900	4931	1.853.978	-	1.853.978	
Cấp IV	830	4900	4917	1.659	-	1.659	
Cấp IV	831	4900	4944	295.699	-	295.699	
Cấp IV	833	4900	4944	16.382	-	16.382	
Cấp IV	854	1700	1701	16.676.528	-	16.676.528	
Cấp IV	855	1050	1052	310.459.095	-	310.459.095	
Cấp IV	855	1550	1555	100.000.000	-	100.000.000	
Cấp IV	855	1550	1558	36.965.352	-	36.965.352	
Cấp IV	855	1700	1701	6.274.304.786	-	6.274.304.786	
Cấp IV	855	2600	2625	110.000.000	-	110.000.000	
Cấp IV	855	2800	2802	8.394.000	-	8.394.000	
Cấp IV	855	4900	4917	1.034.747	-	1.034.747	
Cấp IV	855	4900	4918	3.768.951	-	3.768.951	
Cấp IV	855	4900	4927	12.948	-	12.948	
Cấp IV	855	4900	4931	68.158.454	-	68.158.454	
Cấp IV	855	4900	4944	205.052	-	205.052	
Cấp IV	856	1050	1052	1.928.200	-	1.928.200	
Cấp IV	856	4900	4918	2.057.701	-	2.057.701	
Cấp IV	857	1000	1001	67.812.057	-	67.812.057	
Cấp IV	857	1000	1003	579.425.632	-	579.425.632	
Cấp IV	857	1000	1006	788.227.661	-	788.227.661	
Cấp IV	857	1000	1014	44.736.665	-	44.736.665	
Cấp IV	857	1050	1052	4.284.600	-	4.284.600	
Cấp IV	857	1400	1401	7.832.626.560	-	7.832.626.560	
Cấp IV	857	1550	1558	108.000	-	108.000	
Cấp IV	857	1700	1701	1.205.476.454	-	1.205.476.454	
Cấp IV	857	1750	1757	47.392.031	-	47.392.031	
Cấp IV	857	2800	2801	101.042.313	-	101.042.313	
Cấp IV	857	2800	2802	2.448.645.600	-	2.448.645.600	
Cấp IV	857	2800	2824	265.801.986	-	265.801.986	
Cấp IV	857	3600	3601	80.935.800	-	80.935.800	
Cấp IV	857	4250	4272	1.106	-	1.106	
Cấp IV	857	4900	4917	4.466.090	-	4.466.090	
Cấp IV	857	4900	4927	17.142	-	17.142	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	857	4900	4931	11.211.325	-	11.211.325	
Cấp IV	857	4900	4934	391.565	-	391.565	
Cấp IV	857	4900	4944	12.362.841	-	12.362.841	
Cấp IV	989	4900	4944	28.900	-	28.900	
Cấp I	009	2850	2864	1.000.000			1.000.000
Cấp I	010	1600	1603	536.064			536.064
Cấp I	124	1600	1603	448.044			448.044
Cấp I	126	1600	1603	151.377			151.377
Cấp I	136	1600	1603	262.080			262.080
Cấp I	141	1600	1603	310.660			310.660
Cấp I	141	2850	2864	2.000.000			2.000.000
Cấp II	423	2850	2864	1.000.000			1.000.000
Cấp II	551	2850	2864	1.500.000			1.500.000
Cấp II	555	1600	1603	1.180.118			1.180.118
Cấp II	555	2850	2862	21.000.000			21.000.000
Cấp II	555	2850	2863	12.000.000			12.000.000
Cấp II	555	2850	2864	4.000.000			4.000.000
Cấp II	564	2850	2863	2.000.000			2.000.000
Cấp II	564	2850	2864	2.000.000			2.000.000
Cấp III	605	2850	2864	1.000.000			1.000.000
Cấp III	622	2850	2864	1.000.000			1.000.000
Cấp III	754	2850	2864	1.000.000			1.000.000
Cấp III	755	2850	2862	15.000.000			15.000.000
Cấp III	755	2850	2863	55.000.000			55.000.000
Cấp III	755	2850	2864	3.000.000			3.000.000
Cấp III	756	2850	2863	6.000.000			6.000.000
Cấp III	757	1400	1401	399.187.582			399.187.582
Cấp III	757	1600	1601	186.298			186.298
Cấp III	757	1600	1602	10.710.591			10.710.591
Cấp III	757	2800	2801	145.368.449			145.368.449
Cấp III	757	2850	2862	42.000.000			42.000.000
Cấp III	757	2850	2863	21.000.000			21.000.000
Cấp III	757	2850	2864	77.400.000			77.400.000
Cấp IV	805	2700	2716	58.345.500			58.345.500
Cấp IV	805	2750	2771	1.910.500			1.910.500
Cấp IV	805	4250	4276	2.000.000			2.000.000
Cấp IV	805	4250	4278	7.500.000			7.500.000
Cấp IV	805	4250	4299	2.500.000			2.500.000
Cấp IV	805	4900	4949	100.987.328			100.987.328
Cấp IV	821	2150	2153	14.763.000			14.763.000
Cấp IV	822	4900	4902	13.500.000			13.500.000
Cấp IV	831	2600	2627	8.800.000			8.800.000
Cấp IV	831	2800	2805	1.345.000			1.345.000
Cấp IV	831	2850	2852	198.000			198.000
Cấp IV	833	2700	2716	41.962.000			41.962.000
Cấp IV	833	2750	2771	3.657.000			3.657.000
Cấp IV	833	2850	2852	100.000			100.000
Cấp IV	855	1600	1603	6.000.150			6.000.150
Cấp IV	857	1400	1401	870.291.840			870.291.840
Cấp IV	857	1600	1601	1.812.448			1.812.448
Cấp IV	857	1600	1602	55.376.720			55.376.720
Cấp IV	857	1600	1603	975.960			975.960
Cấp IV	857	2800	2801	101.042.361			101.042.361
Cấp IV	857	2850	2863	1.750.000			1.750.000
Cấp IV	857	2850	2864	4.100.000			4.100.000
Cấp IV	857	4900	4949	879.635			879.635
Cấp IV	860	0914	0914	363.629.185			363.629.185

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS xã
Cấp IV	860	0918	0918	469.963.680			469.963.680
Cấp IV	860	4650	4651	77.442.173.290			77.442.173.290
Cấp IV	860	4650	4654	107.721.176.407			107.721.176.407
Cấp IV	860	4800	4801	191.403.188			191.403.188

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Tổng số						171.715.349.294
Cấp IV	800	010	011	6000	6001	201.120.144
Cấp IV	800	010	011	6100	6101	124.846.600
Cấp IV	800	010	011	6100	6102	40.014.000
Cấp IV	800	010	011	6100	6103	22.997.520
Cấp IV	800	010	011	6100	6115	29.331.060
Cấp IV	800	010	011	6100	6116	28.447.850
Cấp IV	800	010	011	6100	6124	56.785.015
Cấp IV	800	010	011	6250	6299	2.600.000
Cấp IV	800	010	011	6300	6301	38.828.014
Cấp IV	800	010	011	6300	6302	6.819.823
Cấp IV	800	010	011	6300	6303	2.142.427
Cấp IV	800	010	011	6300	6349	1.136.639
Cấp IV	800	010	011	6350	6399	227.525.200
Cấp IV	800	010	011	6500	6501	382.249
Cấp IV	800	010	011	6550	6551	5.957.000
Cấp IV	800	010	011	6550	6552	7.775.000
Cấp IV	800	010	011	6550	6599	600.000
Cấp IV	800	010	011	6600	6601	132.000
Cấp IV	800	010	011	6600	6606	2.550.000
Cấp IV	800	010	011	6650	6651	840.000
Cấp IV	800	010	011	6650	6652	3.600.000
Cấp IV	800	010	011	6650	6699	9.360.000
Cấp IV	800	010	011	6700	6702	1.200.000
Cấp IV	800	010	011	6700	6703	700.000
Cấp IV	800	010	011	6900	6912	2.860.000
Cấp IV	800	010	011	7000	7001	6.300.000
Cấp IV	800	010	011	7000	7049	469.406.600
Cấp IV	800	010	011	7750	7799	15.150.000
Cấp IV	800	010	011	8000	8006	73.919.196
Cấp IV	800	040	041	6350	6399	732.900.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6551	8.860.000
Cấp IV	800	040	041	6550	6599	3.975.000
Cấp IV	800	040	041	6600	6605	1.173.003
Cấp IV	800	040	041	6650	6651	1.545.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6657	4.473.000
Cấp IV	800	040	041	6650	6699	19.100.000
Cấp IV	800	040	041	6750	6799	2.663.920
Cấp IV	800	040	041	6950	6956	29.991.500
Cấp IV	800	040	041	7000	7001	9.297.000
Cấp IV	800	040	041	7000	7049	112.860.000
Cấp IV	800	040	041	7750	7799	251.100.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Cấp IV	800	070	071	6000	6001	4.147.325.560
Cấp IV	800	070	071	6050	6051	36.000.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6101	90.207.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6102	711.594.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6103	147.938.170
Cấp IV	800	070	071	6100	6112	2.157.641.179
Cấp IV	800	070	071	6100	6113	7.722.000
Cấp IV	800	070	071	6100	6115	616.068.808
Cấp IV	800	070	071	6100	6121	62.010.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6155	210.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6156	33.085.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6157	221.406.000
Cấp IV	800	070	071	6150	6199	254.560.000
Cấp IV	800	070	071	6200	6201	849.999.897
Cấp IV	800	070	071	6250	6253	173.487.272
Cấp IV	800	070	071	6300	6301	840.407.733
Cấp IV	800	070	071	6300	6302	148.307.061
Cấp IV	800	070	071	6300	6304	49.435.687
Cấp IV	800	070	071	6300	6349	24.717.844
Cấp IV	800	070	071	6400	6449	32.400.000
Cấp IV	800	070	071	6500	6501	23.687.423
Cấp IV	800	070	071	6500	6504	442.000
Cấp IV	800	070	071	6550	6551	39.694.350
Cấp IV	800	070	071	6550	6599	39.654.400
Cấp IV	800	070	071	6600	6605	18.158.752
Cấp IV	800	070	071	6600	6606	4.800.000
Cấp IV	800	070	071	6600	6649	13.918.474
Cấp IV	800	070	071	6650	6699	53.480.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6701	1.200.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6702	12.750.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6703	8.850.000
Cấp IV	800	070	071	6700	6704	12.600.000
Cấp IV	800	070	071	6750	6758	4.100.000
Cấp IV	800	070	071	6900	6912	13.595.000
Cấp IV	800	070	071	7000	7001	43.110.000
Cấp IV	800	070	071	7000	7049	1.172.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7756	2.646.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7757	2.200.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7766	124.900.000
Cấp IV	800	070	071	7750	7799	22.920.000
Cấp IV	800	070	071	9300	9301	3.707.980.000
Cấp IV	800	070	071	9400	9401	119.998.000
Cấp IV	800	070	071	9400	9402	376.391.000
Cấp IV	800	070	071	9400	9449	47.543.000
Cấp IV	800	070	072	6000	6001	2.772.075.029
Cấp IV	800	070	072	6050	6051	22.800.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6101	46.683.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6102	375.570.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6103	60.409.440

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Cấp IV	800	070	072	6100	6107	1.872.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6112	1.331.314.920
Cấp IV	800	070	072	6100	6113	6.552.000
Cấp IV	800	070	072	6100	6115	493.981.433
Cấp IV	800	070	072	6100	6149	22.276.800
Cấp IV	800	070	072	6150	6155	350.000
Cấp IV	800	070	072	6150	6157	120.966.000
Cấp IV	800	070	072	6200	6201	583.999.863
Cấp IV	800	070	072	6250	6253	88.824.905
Cấp IV	800	070	072	6300	6301	561.040.991
Cấp IV	800	070	072	6300	6302	99.007.229
Cấp IV	800	070	072	6300	6304	33.002.419
Cấp IV	800	070	072	6300	6349	16.501.190
Cấp IV	800	070	072	6500	6501	16.592.990
Cấp IV	800	070	072	6500	6504	2.652.000
Cấp IV	800	070	072	6550	6551	43.345.000
Cấp IV	800	070	072	6550	6552	13.027.900
Cấp IV	800	070	072	6550	6599	47.820.000
Cấp IV	800	070	072	6600	6605	4.962.029
Cấp IV	800	070	072	6600	6608	540.000
Cấp IV	800	070	072	6600	6649	4.208.800
Cấp IV	800	070	072	6650	6651	672.000
Cấp IV	800	070	072	6650	6699	44.038.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6701	1.192.080
Cấp IV	800	070	072	6700	6702	3.410.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6703	2.550.000
Cấp IV	800	070	072	6700	6704	4.700.000
Cấp IV	800	070	072	6750	6751	700.000
Cấp IV	800	070	072	6750	6757	1.200.000
Cấp IV	800	070	072	6750	6758	5.400.000
Cấp IV	800	070	072	6900	6907	1.342.628.000
Cấp IV	800	070	072	6900	6912	32.393.000
Cấp IV	800	070	072	6900	6922	1.937.431.000
Cấp IV	800	070	072	6900	6949	30.195.000
Cấp IV	800	070	072	6950	6955	5.720.000
Cấp IV	800	070	072	7000	7001	450.000
Cấp IV	800	070	072	7000	7004	6.325.000
Cấp IV	800	070	072	7000	7049	10.980.000
Cấp IV	800	070	072	7750	7756	2.200.000
Cấp IV	800	070	072	7750	7799	20.261.000
Cấp IV	800	070	072	7850	7854	4.000.000
Cấp IV	800	070	073	6000	6001	8.303.069.605
Cấp IV	800	070	073	6050	6051	75.000.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6101	138.762.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6102	1.168.770.113
Cấp IV	800	070	073	6100	6103	33.906.600
Cấp IV	800	070	073	6100	6105	42.673.707
Cấp IV	800	070	073	6100	6107	6.552.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6112	3.534.145.107

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Cấp IV	800	070	073	6100	6113	67.615.225
Cấp IV	800	070	073	6100	6115	1.423.309.962
Cấp IV	800	070	073	6100	6121	23.400.000
Cấp IV	800	070	073	6100	6149	67.415.400
Cấp IV	800	070	073	6150	6151	29.952.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6155	420.000
Cấp IV	800	070	073	6150	6157	434.640.000
Cấp IV	800	070	073	6200	6201	1.713.765.013
Cấp IV	800	070	073	6250	6253	314.551.631
Cấp IV	800	070	073	6300	6301	1.702.852.593
Cấp IV	800	070	073	6300	6302	300.503.397
Cấp IV	800	070	073	6300	6304	100.105.885
Cấp IV	800	070	073	6300	6349	50.072.147
Cấp IV	800	070	073	6500	6501	66.999.357
Cấp IV	800	070	073	6500	6504	1.916.002
Cấp IV	800	070	073	6550	6551	93.875.404
Cấp IV	800	070	073	6550	6552	42.176.190
Cấp IV	800	070	073	6550	6599	72.033.260
Cấp IV	800	070	073	6600	6605	19.683.113
Cấp IV	800	070	073	6600	6606	3.096.000
Cấp IV	800	070	073	6600	6649	29.736.129
Cấp IV	800	070	073	6650	6699	98.667.600
Cấp IV	800	070	073	6700	6701	6.540.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6702	49.000.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6703	23.360.000
Cấp IV	800	070	073	6700	6704	18.700.000
Cấp IV	800	070	073	6750	6758	6.800.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6907	5.819.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6912	25.434.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6913	4.640.000
Cấp IV	800	070	073	6900	6921	14.741.160
Cấp IV	800	070	073	6900	6949	1.500.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6955	4.990.000
Cấp IV	800	070	073	6950	6999	7.487.107
Cấp IV	800	070	073	7000	7001	28.144.400
Cấp IV	800	070	073	7000	7004	24.310.000
Cấp IV	800	070	073	7000	7049	197.196.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7766	174.288.000
Cấp IV	800	070	073	7750	7799	38.451.000
Cấp IV	800	070	073	9300	9301	672.791.000
Cấp IV	800	070	073	9400	9401	41.491.000
Cấp IV	800	070	073	9400	9402	29.717.000
Cấp IV	800	070	073	9400	9449	19.534.000
Cấp IV	800	070	085	6000	6001	136.894.446
Cấp IV	800	070	085	6050	6051	1.000.000
Cấp IV	800	070	085	6100	6101	2.768.454
Cấp IV	800	070	085	6100	6102	14.040.000
Cấp IV	800	070	085	6100	6105	35.802.564
Cấp IV	800	070	085	6100	6116	2.106.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Cấp IV	800	070	085	6100	6123	25.103.520
Cấp IV	800	070	085	6100	6124	20.919.600
Cấp IV	800	070	085	6200	6201	27.378.000
Cấp IV	800	070	085	6300	6301	23.748.660
Cấp IV	800	070	085	6300	6302	4.190.940
Cấp IV	800	070	085	6300	6304	560.196
Cấp IV	800	070	085	6300	6349	698.490
Cấp IV	800	070	085	6550	6551	1.591.000
Cấp IV	800	070	085	6550	6599	4.093.000
Cấp IV	800	070	085	6600	6649	4.921.000
Cấp IV	800	070	085	6650	6652	14.400.000
Cấp IV	800	070	085	6750	6757	2.000.000
Cấp IV	800	070	085	6900	6912	3.257.000
Cấp IV	800	070	085	7000	7049	69.198.100
Cấp IV	800	070	085	7050	7053	598.000
Cấp IV	800	100	103	7000	7012	299.374.000
Cấp IV	800	160	161	6500	6503	3.721.450
Cấp IV	800	160	161	6550	6599	8.220.000
Cấp IV	800	160	161	6600	6606	63.828.177
Cấp IV	800	160	161	6750	6751	800.000
Cấp IV	800	160	161	6750	6799	15.340.000
Cấp IV	800	160	161	6900	6901	28.170.000
Cấp IV	800	160	161	6900	6921	3.630.000
Cấp IV	800	160	161	6950	6999	24.298.600
Cấp IV	800	160	161	7000	7001	30.392.000
Cấp IV	800	160	161	7000	7049	19.500.000
Cấp IV	800	160	161	7750	7756	4.579.234
Cấp IV	800	160	161	9300	9301	156.000.000
Cấp IV	800	190	191	6100	6105	168.586
Cấp IV	800	190	191	6500	6501	1.788.636
Cấp IV	800	190	191	6750	6757	6.000.000
Cấp IV	800	190	191	6900	6905	9.880.000
Cấp IV	800	190	191	6900	6949	20.000.000
Cấp IV	800	190	191	7000	7049	52.015.392
Cấp IV	800	220	221	6750	6751	11.000.000
Cấp IV	800	220	221	6750	6799	1.615.000
Cấp IV	800	220	221	7000	7001	157.075.230
Cấp IV	800	220	221	7000	7049	148.992.000
Cấp IV	800	250	261	6500	6504	1.713.125.662
Cấp IV	800	250	278	6750	6757	24.170.000
Cấp IV	800	250	278	7000	7001	5.500.000
Cấp IV	800	250	278	7100	7149	49.000.000
Cấp IV	800	280	281	6650	6699	21.720.000
Cấp IV	800	280	281	6700	6701	11.113.508
Cấp IV	800	280	281	6700	6702	6.100.000
Cấp IV	800	280	281	6700	6704	2.000.000
Cấp IV	800	280	281	6750	6757	10.200.000
Cấp IV	800	280	281	6900	6923	167.947.650
Cấp IV	800	280	281	7000	7001	34.090.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Cấp IV	800	280	281	7000	7049	139.850.000
Cấp IV	800	280	281	7100	7149	1.271.401.250
Cấp IV	800	280	281	7750	7756	12.050.000
Cấp IV	800	280	281	7750	7799	1.033.560
Cấp IV	800	280	283	6750	6757	8.176.000
Cấp IV	800	280	283	6900	6922	4.749.590.000
Cấp IV	800	280	283	6900	6923	3.000.000
Cấp IV	800	280	285	9250	9251	1.053.673.000
Cấp IV	800	280	285	9300	9301	9.494.145.000
Cấp IV	800	280	285	9400	9401	457.140.000
Cấp IV	800	280	285	9400	9402	237.874.000
Cấp IV	800	280	285	9400	9449	608.245.000
Cấp IV	800	280	292	6900	6922	357.579.376
Cấp IV	800	280	292	9250	9251	5.125.700.000
Cấp IV	800	280	292	9250	9299	166.203.000
Cấp IV	800	280	292	9300	9301	22.619.223.000
Cấp IV	800	280	292	9400	9401	751.058.600
Cấp IV	800	280	292	9400	9402	5.761.048.000
Cấp IV	800	280	292	9400	9449	876.017.000
Cấp IV	800	280	309	9400	9402	307.823.000
Cấp IV	800	280	311	6500	6501	129.264.720
Cấp IV	800	280	311	6600	6605	3.095.000
Cấp IV	800	280	311	6900	6922	180.000.000
Cấp IV	800	280	311	7000	7001	167.640.280
Cấp IV	800	280	312	6500	6501	294.712.587
Cấp IV	800	280	312	6900	6921	253.726.000
Cấp IV	800	280	312	6900	6949	896.191.000
Cấp IV	800	280	312	6950	6999	201.055.000
Cấp IV	800	280	312	7000	7001	32.700.000
Cấp IV	800	280	312	7000	7049	183.814.000
Cấp IV	800	280	312	9300	9301	10.825.349.000
Cấp IV	800	280	312	9400	9402	88.951.000
Cấp IV	800	280	332	7750	7756	6.750.000
Cấp IV	800	340	341	6000	6001	4.089.251.691
Cấp IV	800	340	341	6000	6003	22.318.686
Cấp IV	800	340	341	6050	6051	184.796.814
Cấp IV	800	340	341	6100	6101	90.536.940
Cấp IV	800	340	341	6100	6102	683.221.500
Cấp IV	800	340	341	6100	6105	82.607.514
Cấp IV	800	340	341	6100	6107	19.656.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6111	452.088.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6113	32.058.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6115	19.739.065
Cấp IV	800	340	341	6100	6116	702.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6121	7.020.000
Cấp IV	800	340	341	6100	6123	12.102.480
Cấp IV	800	340	341	6100	6124	815.535.630
Cấp IV	800	340	341	6100	6149	145.465.375
Cấp IV	800	340	341	6150	6155	16.335.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Cấp IV	800	340	341	6150	6199	2.155.000
Cấp IV	800	340	341	6200	6201	951.808.202
Cấp IV	800	340	341	6200	6202	4.212.000
Cấp IV	800	340	341	6250	6253	13.468.998
Cấp IV	800	340	341	6250	6299	131.200.000
Cấp IV	800	340	341	6300	6301	899.475.597
Cấp IV	800	340	341	6300	6302	159.373.890
Cấp IV	800	340	341	6300	6303	25.402.526
Cấp IV	800	340	341	6300	6304	11.476.134
Cấp IV	800	340	341	6300	6349	21.502.770
Cấp IV	800	340	341	6350	6353	1.647.129.042
Cấp IV	800	340	341	6350	6399	754.401.840
Cấp IV	800	340	341	6400	6449	23.280.000
Cấp IV	800	340	341	6500	6501	197.912.907
Cấp IV	800	340	341	6500	6503	26.534.264
Cấp IV	800	340	341	6500	6504	2.206.000
Cấp IV	800	340	341	6550	6551	199.577.000
Cấp IV	800	340	341	6550	6552	17.353.000
Cấp IV	800	340	341	6550	6599	124.182.495
Cấp IV	800	340	341	6600	6601	464.200
Cấp IV	800	340	341	6600	6603	3.948.385
Cấp IV	800	340	341	6600	6605	164.426.201
Cấp IV	800	340	341	6600	6606	68.188.800
Cấp IV	800	340	341	6600	6649	29.496.716
Cấp IV	800	340	341	6650	6651	23.643.400
Cấp IV	800	340	341	6650	6652	14.100.000
Cấp IV	800	340	341	6650	6657	3.800.000
Cấp IV	800	340	341	6650	6699	391.100.400
Cấp IV	800	340	341	6700	6701	14.508.478
Cấp IV	800	340	341	6700	6702	80.770.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6703	65.600.000
Cấp IV	800	340	341	6700	6704	21.000.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6751	50.514.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6757	30.658.000
Cấp IV	800	340	341	6750	6799	13.000.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6901	36.630.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6907	2.045.885.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6912	125.668.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6913	28.560.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6921	33.210.000
Cấp IV	800	340	341	6900	6949	304.500.000
Cấp IV	800	340	341	6950	6955	124.590.000
Cấp IV	800	340	341	6950	6956	163.132.000
Cấp IV	800	340	341	6950	6999	127.850.000
Cấp IV	800	340	341	7000	7001	300.485.700
Cấp IV	800	340	341	7000	7012	2.289.060
Cấp IV	800	340	341	7000	7049	249.953.056
Cấp IV	800	340	341	7050	7053	91.332.000
Cấp IV	800	340	341	7750	7756	9.137.427

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Cấp IV	800	340	341	7750	7761	21.104.600
Cấp IV	800	340	341	7750	7799	235.919.500
Cấp IV	800	340	341	7850	7852	67.840.600
Cấp IV	800	340	341	7850	7854	16.848.000
Cấp IV	800	340	341	8000	8006	11.491.008.167
Cấp IV	800	340	351	6000	6001	1.290.347.121
Cấp IV	800	340	351	6050	6051	85.537.500
Cấp IV	800	340	351	6100	6101	62.595.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6102	186.498.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6105	133.089.758
Cấp IV	800	340	351	6100	6113	24.415.960
Cấp IV	800	340	351	6100	6115	6.568.848
Cấp IV	800	340	351	6100	6116	43.173.000
Cấp IV	800	340	351	6100	6123	129.047.256
Cấp IV	800	340	351	6100	6124	334.911.330
Cấp IV	800	340	351	6100	6149	7.300.800
Cấp IV	800	340	351	6150	6155	3.360.000
Cấp IV	800	340	351	6150	6199	8.240.000
Cấp IV	800	340	351	6200	6201	208.044.720
Cấp IV	800	340	351	6250	6253	7.479.272
Cấp IV	800	340	351	6250	6299	9.920.000
Cấp IV	800	340	351	6300	6301	282.276.134
Cấp IV	800	340	351	6300	6302	42.450.530
Cấp IV	800	340	351	6300	6303	5.162.040
Cấp IV	800	340	351	6300	6304	425.000
Cấp IV	800	340	351	6300	6349	6.958.087
Cấp IV	800	340	351	6350	6353	60.112.800
Cấp IV	800	340	351	6350	6399	311.687.730
Cấp IV	800	340	351	6500	6501	52.887.356
Cấp IV	800	340	351	6500	6503	23.366.400
Cấp IV	800	340	351	6500	6504	882.000
Cấp IV	800	340	351	6550	6551	61.763.000
Cấp IV	800	340	351	6550	6599	46.944.000
Cấp IV	800	340	351	6600	6601	839.957
Cấp IV	800	340	351	6600	6603	2.530.440
Cấp IV	800	340	351	6600	6605	7.703.756
Cấp IV	800	340	351	6600	6606	5.000.000
Cấp IV	800	340	351	6600	6649	1.524.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6651	1.215.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6652	1.800.000
Cấp IV	800	340	351	6650	6699	65.213.290
Cấp IV	800	340	351	6700	6701	1.571.570
Cấp IV	800	340	351	6700	6702	8.600.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6703	9.130.000
Cấp IV	800	340	351	6700	6704	3.600.000
Cấp IV	800	340	351	6750	6757	10.000.000
Cấp IV	800	340	351	6900	6902	37.280.000
Cấp IV	800	340	351	6900	6907	50.000.000
Cấp IV	800	340	351	6900	6912	30.112.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Cấp IV	800	340	351	6900	6913	17.570.800
Cấp IV	800	340	351	6900	6921	2.520.000
Cấp IV	800	340	351	7000	7001	112.355.000
Cấp IV	800	340	351	7000	7004	45.500.000
Cấp IV	800	340	351	7000	7049	261.572.350
Cấp IV	800	340	351	7750	7756	17.923.855
Cấp IV	800	340	351	7750	7799	71.925.000
Cấp IV	800	340	351	7850	7852	1.357.782.100
Cấp IV	800	340	351	7850	7854	319.954.500
Cấp IV	800	340	351	7850	7899	1.860.000
Cấp IV	800	340	351	8000	8006	6.060.663.473
Cấp IV	800	340	361	6000	6001	1.057.410.433
Cấp IV	800	340	361	6050	6051	3.346.480
Cấp IV	800	340	361	6100	6101	44.034.120
Cấp IV	800	340	361	6100	6102	187.200.000
Cấp IV	800	340	361	6100	6105	61.729.749
Cấp IV	800	340	361	6100	6123	40.854.996
Cấp IV	800	340	361	6100	6124	265.963.230
Cấp IV	800	340	361	6150	6155	175.000
Cấp IV	800	340	361	6200	6201	101.705.760
Cấp IV	800	340	361	6250	6253	2.629.636
Cấp IV	800	340	361	6250	6299	11.045.000
Cấp IV	800	340	361	6300	6301	223.141.256
Cấp IV	800	340	361	6300	6302	32.501.548
Cấp IV	800	340	361	6300	6303	9.572.940
Cấp IV	800	340	361	6300	6349	5.323.323
Cấp IV	800	340	361	6350	6353	91.728.000
Cấp IV	800	340	361	6350	6399	429.903.000
Cấp IV	800	340	361	6550	6551	36.476.000
Cấp IV	800	340	361	6550	6599	11.144.400
Cấp IV	800	340	361	6600	6605	3.999.322
Cấp IV	800	340	361	6600	6606	30.710.000
Cấp IV	800	340	361	6600	6649	4.921.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6651	14.908.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6657	7.960.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6658	4.500.000
Cấp IV	800	340	361	6650	6699	255.652.840
Cấp IV	800	340	361	6700	6701	1.200.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6702	6.550.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6703	7.600.000
Cấp IV	800	340	361	6700	6704	1.000.000
Cấp IV	800	340	361	6750	6751	14.300.000
Cấp IV	800	340	361	6750	6799	2.500.000
Cấp IV	800	340	361	6900	6912	11.525.000
Cấp IV	800	340	361	6900	6913	7.370.000
Cấp IV	800	340	361	7000	7001	25.490.000
Cấp IV	800	340	361	7000	7049	44.650.000
Cấp IV	800	340	361	7750	7761	40.257.000
Cấp IV	800	340	361	7750	7799	110.255.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số quyết toán
Cấp IV	800	340	361	9300	9301	1.168.524.000
Cấp IV	800	340	361	9400	9401	66.055.000
Cấp IV	800	340	361	9400	9402	68.000.000
Cấp IV	800	340	361	9400	9449	30.902.000
Cấp IV	800	370	371	7150	7152	93.600.000
Cấp IV	800	370	371	7150	7155	150.368.400
Cấp IV	800	370	371	7450	7499	34.000.000
Cấp IV	800	370	372	6650	6651	509.000
Cấp IV	800	370	372	6650	6657	8.000.000
Cấp IV	800	370	372	6650	6699	5.300.000
Cấp IV	800	370	372	7000	7001	49.935.600
Cấp IV	800	370	372	7000	7049	8.420.000
Cấp IV	800	370	372	7450	7455	308.250.000
Cấp IV	800	370	372	7450	7499	17.000.000
Cấp IV	800	370	398	6050	6051	24.000.000
Cấp IV	800	370	398	6150	6156	56.933.000
Cấp IV	800	370	398	6500	6501	2.262.239
Cấp IV	800	370	398	6650	6699	8.420.000
Cấp IV	800	370	398	6900	6949	2.293.000
Cấp IV	800	370	398	7000	7001	75.690.000
Cấp IV	800	370	398	7000	7049	125.050.000
Cấp IV	800	370	398	7100	7149	219.957.300
Cấp IV	800	370	398	7150	7162	20.100.000
Cấp IV	800	370	398	7450	7451	98.560.800
Cấp IV	800	370	398	7450	7455	2.539.000.000
Cấp IV	800	370	398	7450	7499	2.315.671.600
Cấp IV	800	370	398	7750	7799	49.305.000
Cấp IV	800	400	428	7000	7049	320.000
Cấp IV	800	400	428	7450	7499	18.400.000
Cấp IV	800	400	428	7750	7799	75.650.000
Cấp IV	800	430	433	7700	7749	371.499.576

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Mã CTMT	Nguồn	Chương	Loại	Khoản	Số quyết toán
Tổng số						34.485.069.276
Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương	10472	12	800	280	281	1.036.510.000
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương	10473	12	800	370	372	72.164.600
Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương	10474	12	800	340	341	124.790.000
Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương	10476	12	800	340	341	50.107.000
Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương	10477	12	800	340	341	134.891.500
Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương	10492	43	800	280	292	1.274.744.000
Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương	10497	12	800	280	312	130.550.000
Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương	10501	12	800	040	041	8.040.000

Tên chương trình mục tiêu	Mã CTMT	Nguồn	Chương	Loại	Khoản	Số quyết toán
Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới ngân sách trung ương	10502	12	800	340	341	23.911.000
Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp xã	40497	12	800	250	278	49.000.000
Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp xã	40497	12	800	280	312	130.000.000
Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn nguồn vốn ngân sách cấp xã	40501	12	800	040	041	8.000.000
Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới nguồn NS cấp xã	40502	12	800	340	341	8.000.000
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương	10511	12	800	280	281	69.860.000
Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết nguồn vốn ngân sách trung ương	10512	43	800	280	285	11.711.077.000
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	10514	12	800	280	292	153.503.376
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	10514	43	800	070	071	4.251.912.000
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW	10514	43	800	280	292	14.028.597.000
Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW	10515	43	800	070	073	763.533.000

Tên chương trình mục tiêu	Mã CTMT	Nguồn	Chương	Loại	Khoản	Số quyết toán
Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW	10516	43	800	160	161	156.000.000
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW	10518	12	800	340	361	39.000.000
Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW	10519	12	800	340	341	30.040.000
Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW	10521	12	800	340	341	90.838.800
Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết nguồn vốn ngân sách cấp xã	40512	49	800	280	285	140.000.000

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
					Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	27.837	24.478	459	3.170	189	
1	Do chính sách thay đổi						
	- Phụ cấp đặc biệt						
	- Phụ cấp khu vực						
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	27.837	24.478	459	3.170	189	
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ	15.332	15.332	-		-	
-	Kinh phí chi trả chế độ đối với biên chế giáo viên bổ sung năm 2025 theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cũ)	410	193	217	217	-	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	2.000	2.000	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP	220	220	-	-	-	
-	Kinh phí trợ cấp hưu trí theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	1.140	1.087	53	53	-	
-	Kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	1.949	1.873	76	-	76	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030	100	82	18	-	18	
-	Khắc phục thiệt hại do mưa, lũ gây ra tuyến kênh tiêu thoát nước đoạn nối tiếp ra suối Đắk Sia	500	500	-	-	-	
-	Kinh phí tặng quà người có công với cách mạng, các đối tượng BTXH và các đối tượng yếu thế nhân dịp chào mừng Đại hội Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	327	286	40	-	40	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Sa Thầy nhiệm kỳ 2025-2030	959	959	-	-	-	

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Kinh phí quyết toán	Kinh phí còn lại chưa sử dụng đến ngày 31/01/2026	Xử lý kinh phí còn lại		Ghi chú
					Chuyển nguồn	Nộp trả ngân sách tỉnh	
A	B	1	2	3	4	5	6
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 (Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trung tâm phục vụ hành chính công xã Sa Thầy và các hạng mục phụ trợ)	2.000	1.946	54		54	
-	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã	1.600	-	-	1.600		
-	Kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học	1.300	-	-	1.300		
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán						
	- Số biên chế tăng, giảm						
	- Số kinh phí tăng, giảm						
4	Mua sắm tài sản						
	Trong đó: - Số ô tô						
	- Số kinh phí						
5	Sửa chữa trụ sở làm việc						
							

THUYẾT MINH
CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	B	1
A	Tổng nguồn	
I	Nguồn trong nước	
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu (gồm cả nguồn hỗ trợ khôi phục sản xuất....)	
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	
3	Nguồn của NSDP	
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng	
	- Từ quỹ dự trữ tài chính	
	- Từ nguồn tăng thu	
	- Từ nguồn thưởng vượt thu	
	- Từ nguồn khác	
4	Các nguồn khác	
II	Nguồn viện trợ nước ngoài	
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi thường xuyên	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.656
2	Chi giáo dục	
3	Chi y tế	
4	Chi đảm bảo xã hội	

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	1.668	1.668			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	1.656	1.656	-	-	
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)					
III	Chi thường xuyên	1.656	1.656	-	-	
1	Chi quốc phòng	-				
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-				
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-				
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-				
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-				
6	Chi Văn hóa thông tin	-				
7	Chi Phát thanh, truyền hình	-				
8	Chi Thể dục thể thao	-				
9	Chi Bảo vệ môi trường	-				
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.656	1.656			Chi khắc phục các công trình do thiên tai gây ra và hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh động vật trên địa bàn xã
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-				
12	Chi Bảo đảm xã hội	-				
13	Chi khác	-				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2025		Số tồn tại chưa xử lý		Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính	Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán		
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	13	-	13	-	-	-		Thông báo kết luận số 120-TB/ĐU ngày 03-12-2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã kiểm tra lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với Chi bộ Trường Mầm non Sao Mai và đồng chí Lê Thị Lý, Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng Trường Mầm non Sao Mai
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	13		13		-			
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách								
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán								
a	Nộp trả ngân sách:								
	Trong đó: - Đầu tư phát triển								
	- Chi thường xuyên								
b	Cơ quan tài chính giám trừ cấp phát								
	Trong đó: - Đầu tư phát triển								
	- Chi thường xuyên								
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay								
	Trong đó: - Đầu tư phát triển								
	- Chi thường xuyên								
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay	-	-	-	-	-	-		
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách								
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách								
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán								
a	Nộp trả ngân sách:								
	Trong đó: - Đầu tư phát triển								
	- Chi thường xuyên								

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2025		Số tồn tại chưa xử lý		Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan tài chính	Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán		
b	Cơ quan tài chính giám trừ cấp phát								
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>								
	<i>- Chi thường xuyên</i>								
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau								
	<i>Trong đó: - Đầu tư phát triển</i>								
	<i>- Chi thường xuyên</i>								
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình								
	TỔNG CỘNG	13,00	-	13,00	-	-	-	-	

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2025
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Trong đó			Năm báo cáo	Trong đó				Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
			Xã Sa Thầy	Xã Sa Sơn	Xã Sa Nhon		Chuyển nguồn vốn ĐTPT NSDP	Chuyển nguồn CTX nguồn tập trung	Chuyển nguồn vốn CTMTQG	Chuyển nguồn tại đơn vị	Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1				2					3 = 2 – 1	4 = 3/1	5
	TỔNG SỐ	918	382	175	277	10.570	64	971	6.134	3.401	8.629	939,7%	-
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	-				3.350				3.350	3.350		
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	-				64	64				64		
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	385	139	126	120	6.134			6.134		5.749	1492,1%	
4	Đối ứng NSDP thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia					51				51			
5	Nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn thừa												
	<i>Nguồn cải cách tiền lương còn thừa</i>					432		432					
	<i>Nguồn chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng</i>					193		193					
6	Tăng thu ngân sách xã năm 2025												
	<i>70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2025 để thực hiện CCTL 2026</i>					242		242					
	<i>Tăng chi đầu tư (Ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội xã Sa Thầy)</i>					104		104					
7	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	364	203	24	137	-					(364)	-100,0%	
8	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	-				-					-		
9	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-				-					-		
10	Chi dự trữ quốc gia	-				-					-		
11	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán	-				-					-		
12	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể	-				-					-		
13	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	-				-					-		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Trong đó			Năm báo cáo	Trong đó				Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ¹
			Xã Sa Thầy	Xã Sa Sơn	Xã Sa Nhơn		Chuyển nguồn vốn ĐTPPT NSDP	Chuyển nguồn CTX nguồn tập trung	Chuyển nguồn vốn CTMTQG	Chuyển nguồn tại đơn vị	Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1				2					3 = 2 – 1	4 = 3/1	5
14	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chỉ còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	-				-					-		
15	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật	85	40	25	20	-					(85)	-100,0%	
-	Tiết kiệm 5% chi thường xuyên	85	40	25	20	-					(85)	-100,0%	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp, đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Tỷ đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	293	293	100,0%
1	Các đơn vị do Trung ương quản lý			
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
	- Sự nghiệp y tế			
2	Các đơn vị do địa phương quản lý	293	293	100,0%
	Trong đó:			
	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	293	293	100,0%
	- Sự nghiệp y tế			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH ⁽¹⁾ NĂM 2025
(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025				THỰC HIỆN NĂM 2025				DỰ NGUỒN ĐẾN 31/12/2025	GHI CHÚ
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM	TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH TRONG NĂM (2)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN TRONG NĂM (3)	CHÊNH LỆCH NGUỒN TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NSTW (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	882	-	208	674	674	
1	Quỹ vì người nghèo	-		-		-	317	-	8	310	310	
2	Quỹ cứu trợ	-		-	-	-	439	-	170	269	269	
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa						127	-	31	96	96	
4	Quỹ bảo trợ trẻ em											
5	Quỹ khuyến học											
6	Quỹ Phòng chống thiên tai											